

Số: 147/TB-TĐHHT

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 12 năm 2018

THÔNG BÁO

Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên học kỳ I Năm học 2018 - 2019

Thực hiện kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng năm học 2018 - 2019, nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên trong học kỳ I năm học 2018 - 2019. Kết quả điều tra, khảo sát cụ thể như sau:

1. Thông tin chung

- Tổng số HSSV cho ý kiến phản hồi: 1759/1943 (chiếm 90.53%);
- Số giảng viên được đánh giá: 106/109 ;
- Tổng số HSSV các khoa cho ý kiến phản hồi:
Khoa Sư phạm: 588/663 (chiếm 88.69%);
Khoa Kỹ thuật - Công nghệ: 221/239 (chiếm 92.47%);
Khoa Lý luận chính trị: 487/513(chiếm 94.93%);
Khoa Ngoại ngữ: 115/140 (chiếm 82.14%);
Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh: 348/388 (chiếm 89.69%).

2. Kết quả khảo sát

2.1. Kết quả đánh giá chung

Ý kiến phản hồi cụ thể của HSSV từng Khoa/Bộ môn đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên. Kết quả phản hồi cho thấy, nhìn chung HSSV đều đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên ở mức “Tốt”.

Bảng 1. Tổng hợp kết quả phản hồi của HSSV theo từng khoa/bộ môn

Chỉ tiêu đánh giá	Thái độ, tác phong sư phạm	Nội dung giảng dạy	Tổ chức hoạt động dạy - học	Kiểm tra, đánh giá
Bộ môn GDTC	3.91	3.89	3.89	3.90
Bộ môn TLGD	3.95	3.95	3.95	3.95
Khoa Kinh tế - QTKD	3.82	3.80	3.81	3.81
Khoa KT - CN	3.84	3.82	3.83	3.83
Khoa Lý luận chính trị	3.84	3.82	3.81	3.82
Khoa Ngoại ngữ	3.83	3.82	3.84	3.86

Chỉ tiêu đánh giá	Thái độ, tác phong sư phạm	Nội dung giảng dạy	Tổ chức hoạt động dạy - học	Kiểm tra, đánh giá
Khoa Sư phạm	3.95	3.95	3.95	3.95
Khoa Tiếng việt	3.93	3.92	3.93	3.91

Với kết quả thu thập được từ phía người học về hoạt động giảng dạy của đội ngũ giảng viên cho thấy, đội ngũ giảng viên đều được đánh giá ở mức Tốt. Mức độ chênh lệch từ phía đánh giá của người học phân chia theo từng Khoa/Bộ môn không có sự chênh lệch nhiều (giá trị trung bình đều đạt ở mức Tốt). Riêng khoa Sư phạm và Bộ môn TLGD được HSSV đánh giá ở mức tốt nhất, đồng đều nhất ở các tiêu chí.

2.2. Kết quả cụ thể cho từng hoạt động

+ Hoạt động 1: Thái độ, tác phong sư phạm (3 tiêu chí)

Hoạt động thái độ, tác phong sư phạm được đánh giá qua 3 tiêu chí gồm Thực hiện giờ lên lớp, số tiết lên lớp nghiêm túc; thái độ ứng xử của giảng viên đối với người học; trang phục, tác phong khi lên lớp. Ý kiến phản hồi chung của HSSV về các tiêu chí đều được đánh giá ở mức Tốt. Riêng khoa Sư phạm được HSSV đánh giá ở mức tốt nhất, đồng đều nhất ở các tiêu chí.

Bảng 2. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 1

Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn GDTc	Bộ môn TLGD	Khoa KT - QTKD	Khoa KT-CN	Khoa LLCT	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm	Khoa Tiếng việt
Thực hiện giờ lên lớp, số tiết lên lớp nghiêm túc	3.94	3.96	3.84	3.86	3.85	3.81	3.96	3.94
Thái độ ứng xử của giảng viên đối với người học	3.89	3.94	3.80	3.83	3.83	3.84	3.95	3.95
Trang phục, tác phong khi lên lớp	3.89	3.96	3.82	3.82	3.84	3.85	3.95	3.89

+ *Hoạt động 2: Nội dung giảng dạy (5 tiêu chí)*

Nội dung giảng dạy là một phần quan trọng của môn học mà giảng viên cần chuyển tải đến cho HSSV. Với vai trò là người trung gian dẫn dắt HSSV ứng dụng kiến thức trong thực tế; đảm bảo tính khoa học, tính giáo dục, tính chính xác; cung cấp tài liệu tham khảo cho HSSV...Ý kiến phản hồi của HSSV về nội dung giảng dạy của giảng viên đều được đánh giá ở mức Tốt, không có Khoa/Bộ môn nào bị đánh giá không đạt. Riêng khoa Sư phạm được HSSV đánh giá ở mức tốt nhất, đồng đều nhất ở các tiêu chí.

Bảng 3. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 2

Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn GĐTC	Bộ môn TLGD	Khoa KT - QTKD	Khoa KT-CN	Khoa LLCT	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm	Khoa Tiếng việt
Nêu rõ mục đích, yêu cầu của môn học và của từng chương, từng bài giảng	3.90	3.95	3.81	3.83	3.83	3.82	3.96	3.96
Thực hiện đủ nội dung, đúng kế hoạch theo đề cương môn học	3.88	3.95	3.81	3.82	3.81	3.79	3.96	3.93
Đảm bảo tính khoa học, tính giáo dục, tính chính xác của nội dung giảng dạy	3.90	3.96	3.79	3.80	3.82	3.81	3.94	3.92
Cập nhật thông tin mới, gắn với thực tiễn	3.89	3.95	3.80	3.81	3.83	3.83	3.94	3.93
Giới thiệu tài liệu tham khảo	3.88	3.95	3.79	3.83	3.81	3.84	3.95	3.88

+ *Hoạt động 3: Tổ chức hoạt động dạy học (5 tiêu chí)*

Hoạt động tổ chức dạy - học được đánh giá qua 5 tiêu chí gồm: Năng lực diễn đạt, giao tiếp sư phạm; trách nhiệm trong giảng dạy; hướng dẫn phương pháp học tập, phát triển tư duy sáng tạo cho người học; sử dụng phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với đặc thù của môn học; giúp người học nắm vững kiến thức. Đây là một hoạt động rất quan trọng mà người giáo viên thể hiện để giúp HSSV có thể hiểu được những nội dung trọng tâm của bài học, môn học. Ý kiến phản hồi của HSSV về hoạt động này ở tất cả các khoa đều được đánh giá ở mức Tốt, không có khoa/bộ môn nào bị đánh giá không đạt. Riêng khoa Sư phạm và Bộ môn TLGD được các HSSV đánh giá khá cao và đồng đều nhau ở các tiêu chí so với các khoa/bộ môn khác.

Bảng 4. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 3

Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn GDTC	Bộ môn TLGD	Khoa KT - QTKD	Khoa KT-CN	Khoa LLCT	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm	Khoa Tiếng việt
Năng lực diễn đạt, giao tiếp sư phạm	3.89	3.96	3.82	3.84	3.84	3.87	3.95	3.95
Trách nhiệm trong giảng dạy	3.90	3.95	3.78	3.83	3.80	3.83	3.95	3.96
Hướng dẫn phương pháp học tập, phát triển tư duy sáng tạo cho người học	3.88	3.96	3.81	3.83	3.81	3.82	3.95	3.92
Sử dụng phương pháp giảng dạy hiệu quả	3.89	3.95	3.81	3.83	3.81	3.85	3.95	3.90
Sử dụng phương tiện và thiết bị dạy học	3.91	3.95	3.80	3.82	3.82	3.83	3.95	3.89

+ *Hoạt động 4: Kiểm tra, đánh giá (3 tiêu chí)*

Hoạt động kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá quá trình lĩnh hội kiến thức của HSSV khi kết thúc môn học và kết thúc quá trình đào tạo, đảm bảo mục tiêu từng giai đoạn của chương trình đào tạo và đáp ứng yêu cầu của mục tiêu đào tạo. Kết quả phản hồi của HSSV đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá như sau:

Bảng 5. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 4

Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn GDTC	Bộ môn TLGD	Khoa KT - QTKD	Khoa KT-CN	Khoa LLCT	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm	Khoa Tiếng việt
Phù hợp với nội dung và đề cương môn học	3.89	3.96	3.81	3.85	3.83	3.87	3.96	3.96
Chấm bài và trả bài kịp thời, có nhận xét đánh giá hữu ích đối với người học	3.89	3.95	3.81	3.84	3.81	3.85	3.95	3.88
Công bằng, khách quan, chính xác	3.90	3.95	3.81	3.81	3.82	3.85	3.95	3.89

Kết quả chung cho thấy, hoạt động kiểm tra đánh giá ở các khoa/ bộ môn trực thuộc đều được đánh giá “Tốt” từ phía người học. Riêng Khoa Sư phạm và Bộ môn TLGD đã nhận được ý kiến đánh giá khá cao và đồng đều ở các tiêu chí so với các khoa/bộ môn khác.

3. Kết luận và một số vấn đề cần được xem xét bổ sung, điều chỉnh

3.1. Kết luận

Nhìn chung ở học kỳ 1 này các đơn vị đã làm tốt nhiệm vụ phổ biến kế hoạch đến với toàn thể các giảng viên và HSSV. Các giáo vụ khoa đã tổ chức, hướng dẫn cho HSSV tham gia đánh giá một cách trung thực, khách quan theo đúng kế hoạch đã đề ra. Số lượng HSSV tham gia đánh giá đầy đủ hơn so với các năm trước. Ví dụ

như: Khoa LLCT (chiếm 94.93% số HSSV tham gia đánh giá), Khoa KT-CN (chiếm 92.47%). Nhà trường lưu ý một số khoa có tỷ lệ sinh viên tham gia cho ý kiến chưa cao và có hình thức xử lý thích hợp đối với những HSSV không tham gia đánh giá theo chủ trương của Nhà trường, ví dụ Khoa Ngoại ngữ (chiếm 82.14%), Khoa Sư phạm (chiếm 88.69%).

Kết quả phản hồi cho thấy, với các tiêu chí được xây dựng trong phiếu điều tra khảo sát đã phản ánh đầy đủ hoạt động giảng dạy của đội ngũ giảng viên nhà trường. Thang đo được sử dụng hợp lý đã cho kết quả phản ánh đúng thực tế quá trình giảng dạy của đội ngũ giảng viên. Kết quả phản hồi với 4 nội dung cho thấy, đa số HSSV đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên đều ở mức Tốt (xem thêm phần phụ lục).

3.2. Một số vấn đề cần được xem xét bổ sung, điều chỉnh

Qua thực tế lấy ý kiến phản hồi từ người học và kết quả thu thập được sau khi xử lý dữ liệu đánh giá của HSSV, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Một số HSSV chưa có tinh thần trách nhiệm cao trong việc trả lời phiếu hỏi, còn thiếu ý thức trách nhiệm trong quá trình nhận xét, chưa nhận thấy quyền và lợi ích khi tham gia trả lời phiếu hỏi;
- Một số giáo vụ khoa chưa thực sự quan tâm và chủ động trong việc triển khai cho HSSV tham gia lấy ý kiến.

Để cho việc lấy ý kiến từ người học trong các lần tiếp theo được hoàn thiện hơn, nhà trường yêu cầu:

- Các phòng/ban liên quan, các khoa/bộ môn trực thuộc kiểm tra lại toàn bộ hệ thống, dữ liệu giảng dạy của giảng viên một cách đầy đủ, chính xác trước khi triển khai kế hoạch lấy ý kiến từ người học;
- Các giáo vụ khoa cần quan tâm chỉ đạo hơn nữa, có biện pháp tích cực hơn nữa để số lượng HSSV tham gia đánh giá được đầy đủ hơn. *nhé*

Nơi nhận:

- Phó Hiệu trưởng PT, Phó HT (để chỉ đạo);
- Phòng Đào tạo;
- Các Khoa/Bộ môn;
- Lưu: VT.

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH**



TS. Đoàn Hoài Sơn

STT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV phải đánh giá	Số phiếu	TCC 1	TCC 2	TCC 3	TCC 4	TCC 5	TCC 6	TCC 7	TCC 8	TCC 9	TCC 10	TCC 11	TCC 12	TCC 13	TCC 14	TCC 15	TCC 16	Tổng điểm TB
Khoa Bộ môn Giáo dục thể chất																					
1	188	Trần Thị Thúy	124	75	3.99	3.96	3.99	3.96	3.95	3.99	3.97	3.99	3.97	3.99	3.99	3.99	3.97	3.98	3.98	3.98	
2	77	Nghiem Sy Dong	264	3.94	3.95	3.93	3.93	3.92	3.94	3.92	3.91	3.93	3.94	3.94	3.95	3.96	3.94	3.93	3.94	3.94	
3	68	Nguyễn Văn Thành	171	3.94	3.92	3.94	3.92	3.95	3.92	3.92	3.92	3.92	3.91	3.91	3.95	3.94	3.94	3.93	3.93	3.93	
4	64	Phan Văn Trương	109	3.97	3.92	3.93	3.93	3.92	3.94	3.93	3.92	3.92	3.91	3.88	3.91	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	
5	176	Le Thị Thu Huyền	152	3.92	3.92	3.92	3.93	3.93	3.9	3.92	3.92	3.91	3.91	3.88	3.91	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	
6	236	Le Xuân Ngọ	63	50	3.86	3.72	3.66	3.76	3.64	3.78	3.66	3.76	3.78	3.7	3.78	3.76	3.8	3.68	3.72	3.74	3.73
7	112	Nguyễn Thị Anh Tuyết	296	3.98	3.98	3.98	3.98	3.97	3.98	3.98	3.98	3.97	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.99	3.99
8	130	Le Thị Bích Ngọc	146	3.99	4	3.97	4	4	3.99	3.99	4	3.99	4	3.99	4	4	4	4	4	4.00	4.00
9	138	Mai Nhu Anh	15	12	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4.00
10	212	Truong Thuận Yến	28	24	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4.00
Khoa Bộ môn Thể thao																					
1	130	Le Thị Bích Ngọc	146	3.99	4	3.97	4	4	3.99	3.99	4	3.99	4	3.99	4	4	4	4	4	4	4.00
2	112	Nguyễn Thị Anh Tuyết	296	3.98	3.98	3.98	3.98	3.99	3.99	3.99	3.99	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.99	3.99
3	72	Nguyễn Thị Thu	271	3.98	3.98	3.98	3.98	3.97	3.98	3.98	3.98	3.97	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98
4	185	Nguyễn Thị Cảnh	212	3.95	3.92	3.96	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.93	3.93	3.96	3.95	3.96	3.95	3.93	3.92	3.92	3.94
5	129	Nguyễn Văn Hòa	171	3.97	3.95	3.96	3.96	3.96	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94
6	42	Nguyễn Văn Tinh	295	208	3.9	3.83	3.87	3.85	3.85	3.84	3.88	3.85	3.87	3.85	3.88	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86
Khoa Kinh tế - QTKD																					
1	148	Phan Thị Ái	52	38	3.89	3.89	3.89	3.84	3.82	3.84	3.89	3.84	3.87	3.86	3.85	3.84	3.84	3.87	3.82	3.87	3.88
2	209	Cao Thị Lê Quyên	46	20	3.85	3.9	3.81	3.85	3.85	3.85	3.87	3.86	3.89	3.84	3.85	3.85	3.9	3.85	3.87	3.86	3.86
3	146	Le Thị Thu	75	75	3.88	3.85	3.88	3.81	3.81	3.85	3.87	3.86	3.89	3.84	3.84	3.88	3.88	3.87	3.87	3.86	3.86
4	230	Nguyễn Thị Nen	53	46	3.91	3.93	3.91	3.96	3.96	3.96	3.93	3.91	3.91	3.93	3.89	3.89	3.93	3.93	3.92	3.92	3.92
5	151	Phan Thị Phuong	53	46	3.91	3.87	3.87	3.85	3.85	3.87	3.91	3.91	3.89	3.89	3.91	3.89	3.89	3.88	3.88	3.88	3.88
6	115	Bùi Thị Kim Oanh	87	87	3.89	3.85	3.86	3.92	3.91	3.9	3.86	3.87	3.87	3.87	3.86	3.87	3.87	3.87	3.87	3.87	3.88
7	148	Phan Thị Ái	52	38	3.89	3.89	3.89	3.84	3.82	3.84	3.89	3.84	3.87	3.86	3.85	3.84	3.84	3.89	3.82	3.87	3.87
8	209	Cao Thị Lê Quyên	46	20	3.85	3.9	3.85	3.85	3.85	3.85	3.87	3.86	3.89	3.84	3.85	3.85	3.9	3.85	3.87	3.87	3.87
9	211	Le Thị Thu	75	75	3.88	3.85	3.88	3.81	3.81	3.85	3.87	3.86	3.89	3.84	3.84	3.88	3.88	3.87	3.87	3.86	3.86
10	108	Trần Quốc Hung	85	70	3.91	3.87	3.86	3.83	3.83	3.9	3.84	3.8	3.86	3.83	3.84	3.84	3.86	3.87	3.8	3.83	3.85

VĨỆC LÀM VĨ KIẾN TỰ NGUỒN HỌC VỀ HÓA TẠO ĐỘNG GIÁNG DÀY
Phiếu Lục: KẾT QUẢ CHI TIẾT

CỦA GIÁNG VIỆN HỌC KÌ I NĂM HỌC 2018 - 2019

TÊN GIÁNG VIÊN: **NGUYỄN THỊ ANH TUYẾT**

MÃ HỌC SINH: **146**

LỚP: **TH1**

11	198	Phạm Xuân Cường	90	90	3.85	3.84	3.86	3.84	3.85	3.86	3.88	3.84	3.88	3.83	3.84	3.82	3.84	3.85	3.84	3.88	3.85
12	71	Hoàng Ngọc Hà	59	53	3.91	3.79	3.89	3.83	3.85	3.85	3.85	3.85	3.83	3.83	3.83	3.85	3.85	3.83	3.85	3.83	3.85
13	135	Hoàng Sỹ Nam	52	38	3.89	3.84	3.92	3.89	3.87	3.84	3.76	3.82	3.87	3.74	3.89	3.84	3.76	3.79	3.82	3.82	3.84
14	239	Hoàng Thị Oanh	63	55	3.84	3.8	3.84	3.85	3.84	3.78	3.85	3.8	3.84	3.84	3.78	3.85	3.84	3.84	3.82	3.82	3.83
15	181	Nguyễn Thị Dung	52	38	3.79	3.82	3.82	3.89	3.84	3.82	3.71	3.74	3.84	3.79	3.87	3.79	3.76	3.87	3.92	3.92	3.82
16	121	Trương Thị Phương Thảo	53	47	3.85	3.81	3.87	3.83	3.79	3.81	3.81	3.83	3.79	3.83	3.81	3.81	3.81	3.79	3.81	3.81	3.82
17	229	Nguyễn Hữu Hiệp	72	72	3.84	3.82	3.82	3.8	3.8	3.8	3.8	3.79	3.82	3.73	3.82	3.82	3.84	3.81	3.76	3.79	3.80
18	94	Đặng Thị Thanh Bình	59	53	3.85	3.83	3.83	3.81	3.81	3.79	3.79	3.81	3.83	3.79	3.77	3.77	3.81	3.79	3.75	3.77	3.80
19	116	Trần Thị Khánh	46	34	3.74	3.71	3.76	3.79	3.74	3.76	3.79	3.79	3.79	3.74	3.79	3.82	3.71	3.82	3.74	3.76	3.77
20	159	Võ Cẩm Hiếu	46	34	3.82	3.76	3.79	3.76	3.79	3.68	3.82	3.71	3.68	3.79	3.79	3.85	3.74	3.71	3.68	3.71	3.76
21	80	Bùi Thị Quỳnh Thơ	52	38	3.76	3.71	3.66	3.71	3.74	3.74	3.71	3.71	3.68	3.79	3.76	3.74	3.79	3.74	3.79	3.73	3.73
22	158	Bùi Minh Quỳnh	51	48	3.79	3.75	3.73	3.77	3.75	3.71	3.69	3.73	3.75	3.65	3.71	3.65	3.65	3.73	3.71	3.67	3.72
23	196	Nguyễn Thị Hồng Trang	41	40	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.5	3.5	3.5	3.75	3.63	3.75	3.75	3.63	3.63	3.75	3.75	3.68
24	197	Ngô Thị Hương Giang	46	34	3.79	3.68	3.68	3.62	3.68	3.62	3.68	3.65	3.71	3.62	3.76	3.68	3.65	3.68	3.65	3.65	3.68
25	149	Lê Thị Tịnh	72	66	3.73	3.67	3.71	3.68	3.68	3.64	3.68	3.65	3.67	3.58	3.56	3.62	3.65	3.68	3.68	3.67	3.66
26	101	Trần Nữ Hồng Dung	41	40	3.75	3.38	3.63	3.63	3.5	3.5	3.63	3.75	3.5	3.5	3.5	3.88	3.5	3.5	3.75	3.59	
27	200	Lê Thị Quyên	72	66	3.58	3.48	3.48	3.56	3.52	3.52	3.59	3.47	3.55	3.5	3.53	3.56	3.55	3.61	3.61	3.55	3.54

DÀI
TRƯỚC
ĐẠI H
HÀ T

Khoa Kỹ thuật - Công nghệ

1	119	Bùi Thị Thu Hoài	55	40	3.92	3.95	3.92	3.95	3.92	3.92	3.98	3.95	3.95	3.92	3.98	3.95	3.95	3.95	3.98	3.95	3.95	
2	88	Nguyễn Đức Sử	110	80	3.94	3.91	3.94	3.91	3.91	3.91	3.92	3.94	3.94	3.94	3.89	3.92	3.92	3.92	3.92	3.95	3.93	
3	243	Nguyễn Sỹ Minh	63	34	3.91	3.88	3.91	3.94	3.94	3.91	3.91	3.91	3.94	3.97	3.97	3.94	3.94	3.91	3.91	3.91	3.93	
4	248	Lưu Thị Thủy	21	11	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	4	3.91	3.91	3.91	4	3.91	3.91	3.92	
5	254	Nguyễn Thái Nam	96	66	3.97	3.83	3.91	3.86	3.86	3.82	3.8	3.83	3.92	3.86	3.86	3.8	3.86	3.89	3.88	3.86	3.77	3.86
6	134	Phan Thị Gấm	104	85	3.87	3.91	3.86	3.88	3.81	3.79	3.8	3.84	3.87	3.86	3.84	3.86	3.87	3.87	3.84	3.86	3.85	
7	170	Nguyễn Thị Duyên	104	85	3.91	3.84	3.86	3.82	3.85	3.82	3.79	3.84	3.88	3.78	3.89	3.79	3.85	3.87	3.86	3.86	3.84	
8	118	Trần Thị Hương	119	100	3.71	3.67	3.61	3.65	3.64	3.56	3.63	3.62	3.66	3.63	3.61	3.67	3.63	3.67	3.66	3.66	3.64	
9	46	Trần Thị Thiều Hoa	37	30	3.57	3.6	3.47	3.53	3.6	3.6	3.47	3.5	3.57	3.57	3.57	3.43	3.57	3.57	3.43	3.54		

Khoa Lý luận chính trị

1	231	Trần Thị Thúy	146	115	4	3.99	3.99	3.98	4	3.99	3.99	3.98	4	3.99	3.99	3.99	3.99	4	4	3.99	
2	47	Nguyễn Hoài Sanh	94	57	3.89	3.96	3.93	3.95	3.91	3.89	3.93	3.93	3.93	3.91	3.93	3.93	3.93	3.95	3.95	3.93	3.93
3	95	Đào Thị Thúy	94	57	3.96	3.89	3.95	3.91	3.89	3.93	3.95	3.93	3.96	3.91	3.89	3.89	3.95	3.88	3.91	3.93	3.92
4	144	Đậu Thị Hồng	230	165	3.93	3.9	3.92	3.92	3.89	3.88	3.87	3.91	3.93	3.9	3.9	3.87	3.88	3.92	3.88	3.89	3.90
5	257	Trần Bích Nga	377	258	3.91	3.87	3.91	3.9	3.89	3.89	3.88	3.88	3.9	3.87	3.89	3.88	3.88	3.89	3.86	3.9	3.89

8	49	Hoàng Thị Tô Nga	322	290	4	3.99	3.99	3.99	3.99	3.99	3.98	3.99	3.98	3.98	3.99	3.99	3.99	3.99	3.99	3.99	
9	217	Bùi Đức Trung	50	50	3.98	3.98	3.98	3.98	4	4	4	4	3.98	3.96	3.96	4	4	3.98	3.98	4	3.99
10	110	Lưu Thị Thu Hằng	302	263	3.98	3.98	3.98	4	3.98	3.99	3.99	3.98	3.99	3.98	3.98	3.99	3.97	3.98	3.98	3.98	
11	54	Nguyễn Văn Ân	49	40	3.98	4	4	3.98	4	3.92	3.95	3.95	3.98	3.98	4	4	4	4	4	3.98	
12	262	Trần Viết Cường	309	265	3.98	3.98	3.98	3.98	3.97	3.97	3.98	3.99	3.99	3.99	3.98	3.97	3.99	3.98	3.98	3.98	
13	27	Nguyễn Khánh	224	175	3.98	3.97	3.98	3.97	3.98	3.97	3.98	3.98	3.98	3.97	3.98	3.98	3.97	3.99	3.97	3.98	3.98
14	52	Trần Thị Xoan	347	235	3.97	3.97	3.97	3.97	3.97	3.97	3.97	3.97	3.96	3.97	3.97	3.97	3.98	3.98	3.98	3.98	3.97
15	182	Lê Văn Hiển	29	19	3.95	3.95	3.95	4	4	3.95	3.95	4	3.95	4	3.95	4	4	4	3.95	3.95	3.97
16	126	Nguyễn Thị Hồng Tình	115	100	3.97	3.97	3.97	3.96	3.96	3.95	3.96	3.95	3.97	3.97	3.97	3.95	4	3.98	3.97	4	3.97
17	30	Dương Thị Xuân Thìn	29	19	4	3.95	4	4	3.95	4	3.89	3.95	4	4	4	3.89	3.95	4	3.95	3.95	3.97
18	38	Nguyễn Thị Thành	176	123	3.97	3.96	3.94	3.94	3.97	3.96	3.97	3.98	3.95	3.96	3.97	3.98	3.98	3.98	3.97	3.98	3.97
19	132	Lê Danh Minh	200	173	3.96	3.95	3.95	3.96	3.97	3.97	3.96	3.95	3.96	3.97	3.97	3.96	3.97	3.98	3.97	3.96	3.96
20	45	Nguyễn Thị Thanh Tâm	63	43	4	3.91	3.91	3.98	3.93	3.93	4	3.93	4	3.93	3.98	3.98	3.95	4	3.98	3.95	3.96
21	261	Phan Thị Thanh Nhàn	45	42	4	3.95	4	3.98	3.98	3.93	3.93	3.93	3.88	3.93	3.9	3.93	3.95	3.93	3.98	3.98	3.95
22	142	Lê Thị Bích Lam	21	21	3.86	3.9	3.9	3.9	3.95	3.95	3.9	3.9	3.9	3.95	3.95	3.95	3.9	3.95	3.9	3.9	3.92
23	167	Lê Đức Minh	21	21	3.86	3.9	3.9	3.95	3.9	3.9	3.86	3.9	3.95	3.95	3.86	3.9	3.95	3.95	3.95	3.95	3.91
24	60	Đậu Thị Kim Quyên	37	34	3.91	3.88	3.94	3.88	3.94	3.94	3.88	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.88	3.91
25	172	Nguyễn Thị Sửu	50	54	3.94	3.85	3.91	3.91	3.87	3.85	3.91	3.87	3.91	3.91	3.94	3.93	3.93	3.93	3.89	3.91	
26	90	Lê Minh Quân	46	36	3.67	3.56	3.5	3.56	3.56	3.42	3.47	3.5	3.47	3.47	3.47	3.36	3.33	3.56	3.5	3.56	3.50

Khoa Tiếng Việt

1	35	Trần Thị Ái Thi	14	12	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4.00	
2	125	Trần Mai Phương	43	35	3.97	4	4	4	4	4	3.97	4	4	4	4	3.97	3.97	4	4	3.99	
3	99	Trương Thị Mai Hoa	23	19	3.84	3.84	3.68	3.89	3.79	3.79	3.79	3.63	3.84	3.89	3.79	3.74	3.68	3.89	3.63	3.68	3.77